

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LGM)

CTCP Giấy da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)

Ngày	31/12/2024		
	13,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	8.3%	-1.5%

DT thuần	2024
38.6	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.60 24.2%	

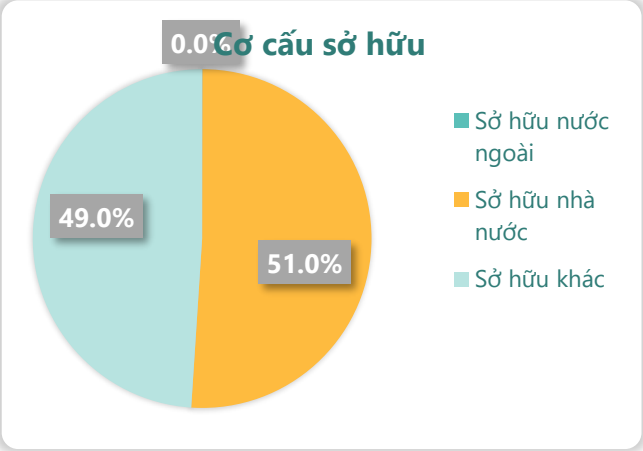
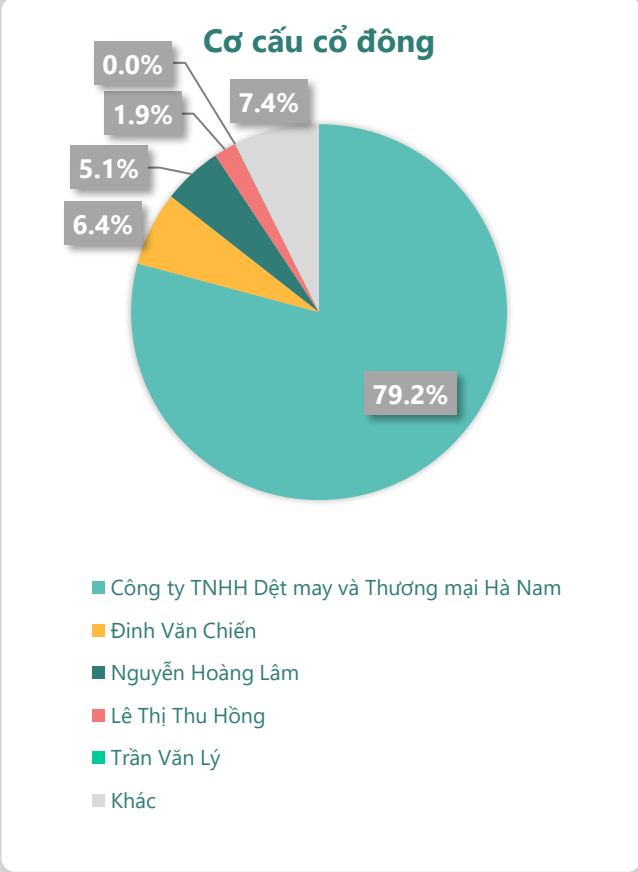
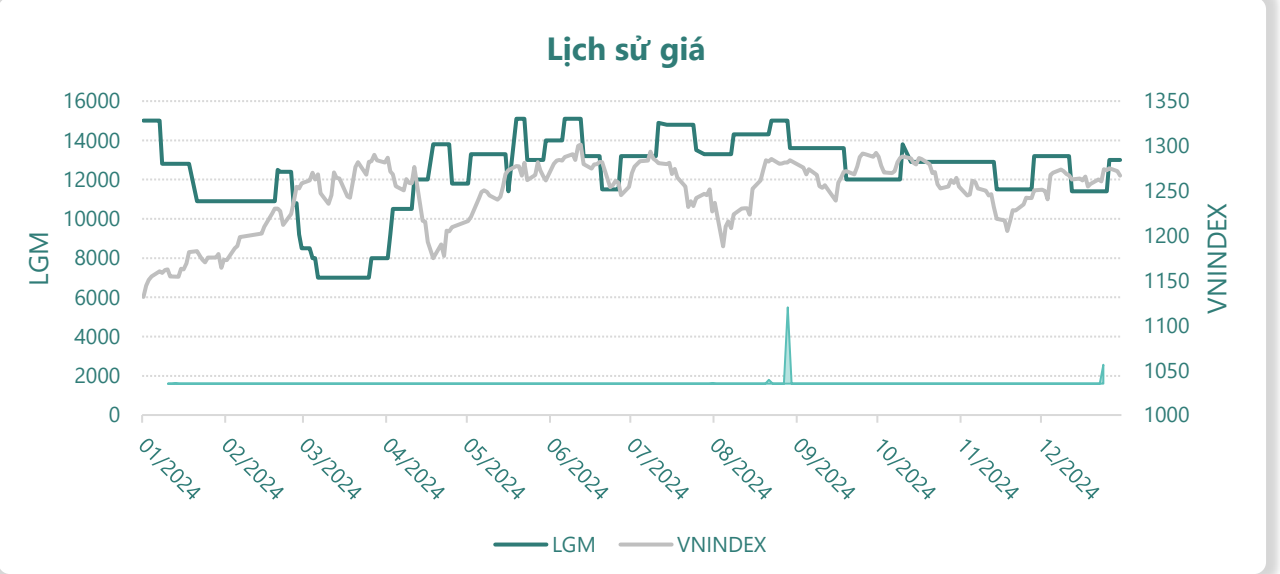
LN thuần	2024
-30.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.9 44.3%	

LN sau thuế	2024
-33.1	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.6 47.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
-76.7%	
YoY: +/- ▲ 115%	

ROE	2024
53.2%	
YoY: +/- ▼ 384%	

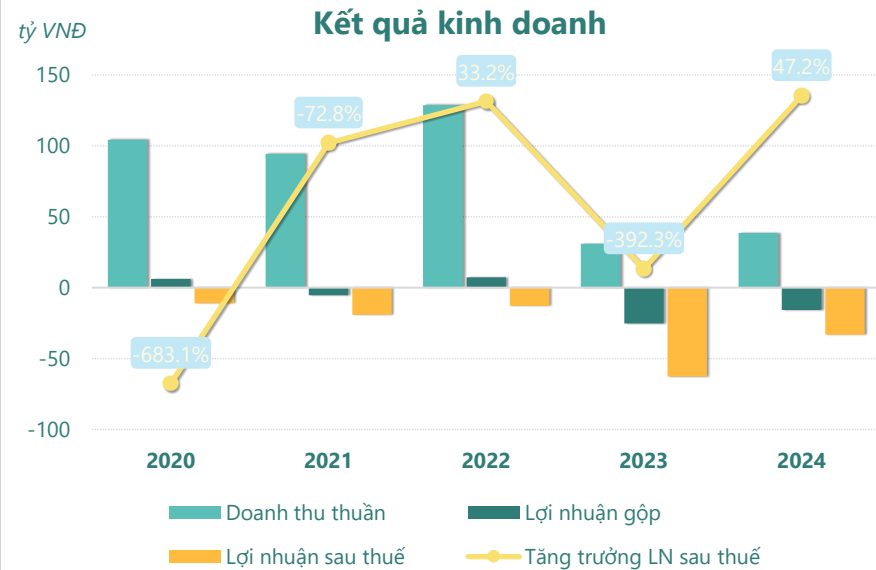
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 15,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
Số lượng CPLH (CP)	7,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.29
EPS	
P/E	



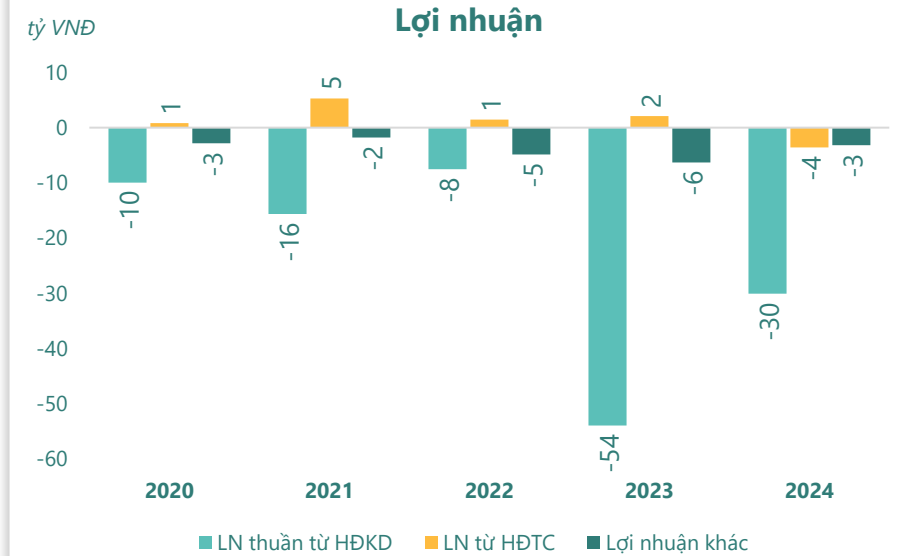
Kết quả kinh doanh **LGM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 24.2%** đạt **38.56** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 47.2%** đạt **-33.13** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 53.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

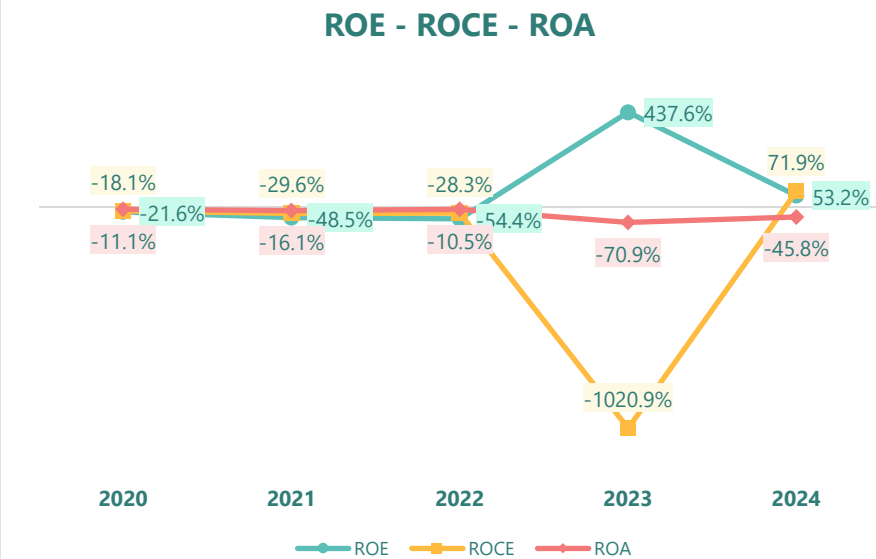
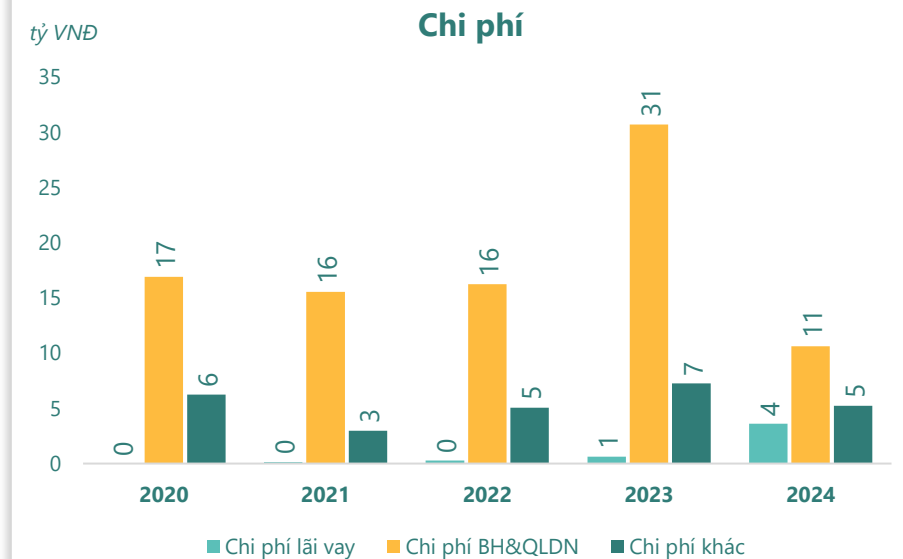


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của LGM năm 2024 tăng lên **23.87** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 30.02 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 53.89 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



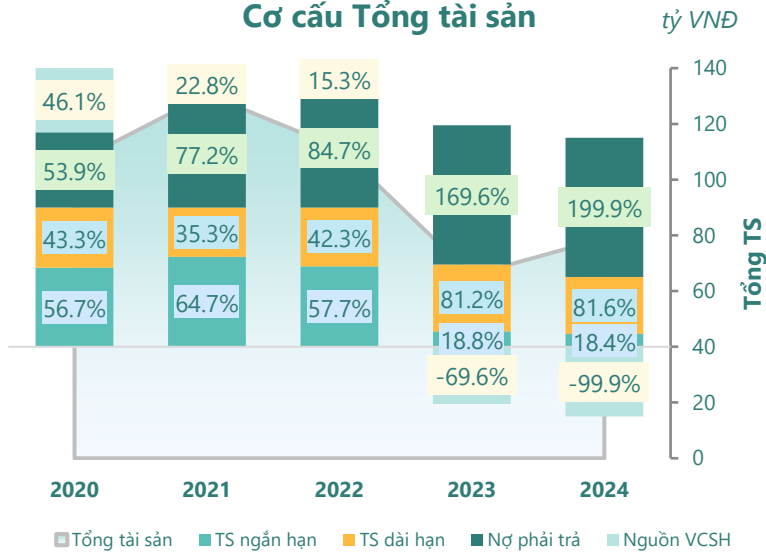
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.61** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **10.63** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 5.24** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của LGM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **53.2%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

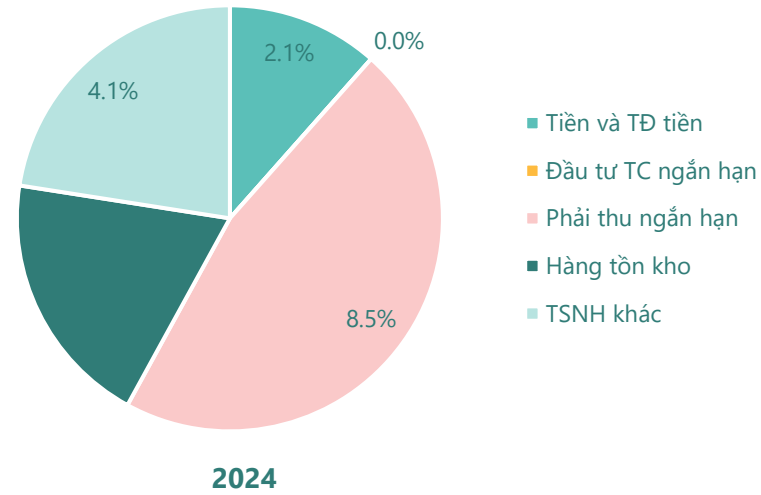


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

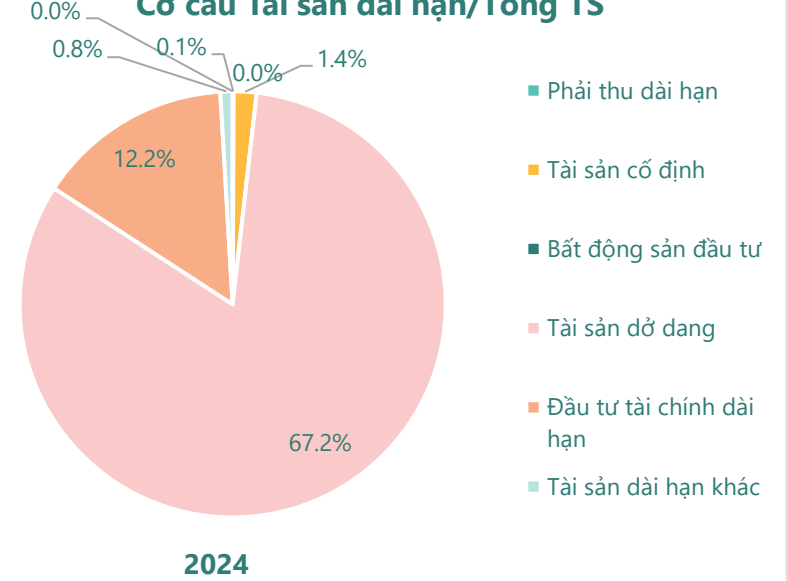
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LGM** năm 2024 tăng trưởng **20.1%** so với năm trước, đạt **78.93** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 200%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LGM đạt **14.49** tỷ đồng, tăng trưởng **17.5%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **18.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.53%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 4.14% trên tổng tài sản.

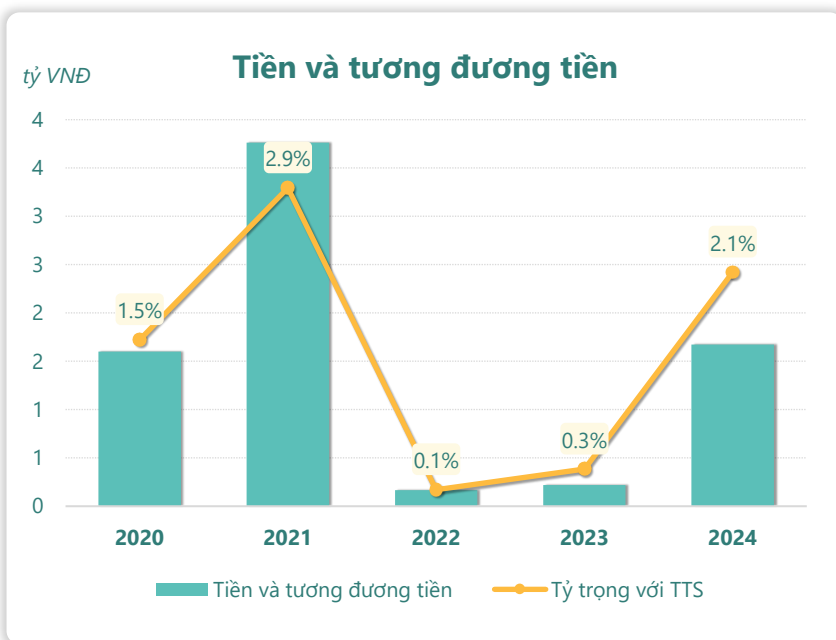
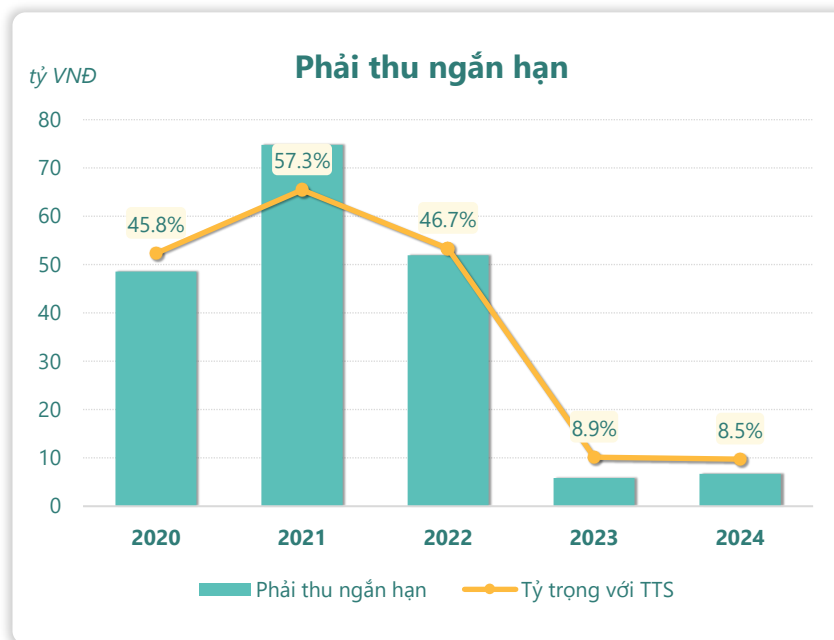
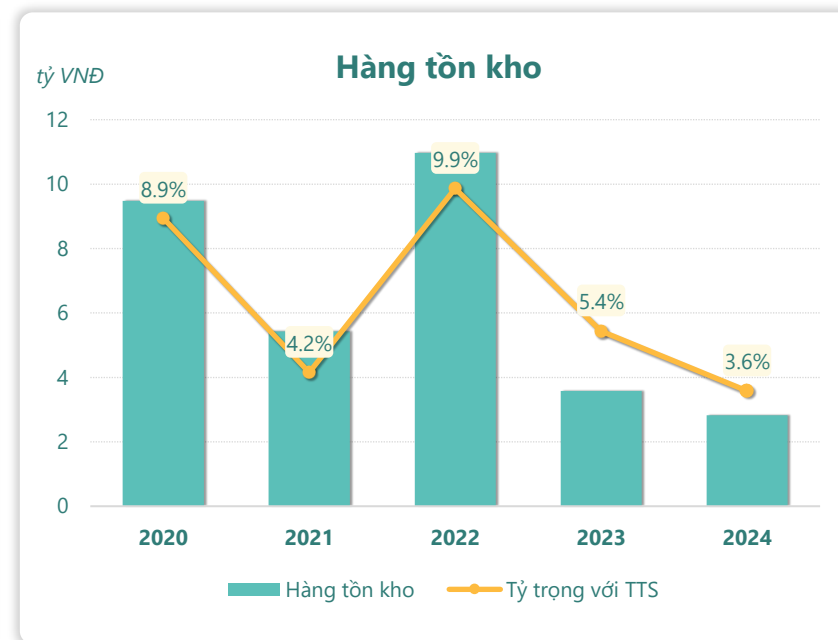
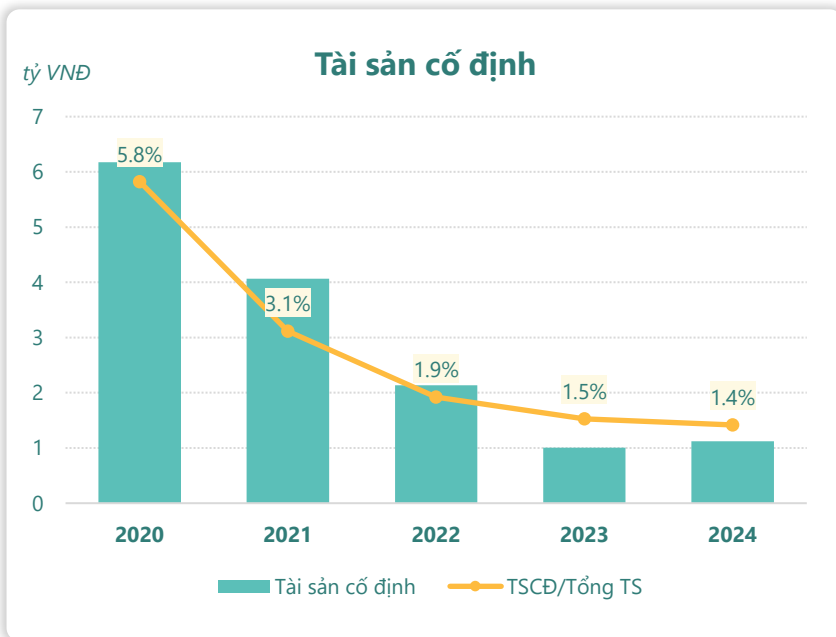
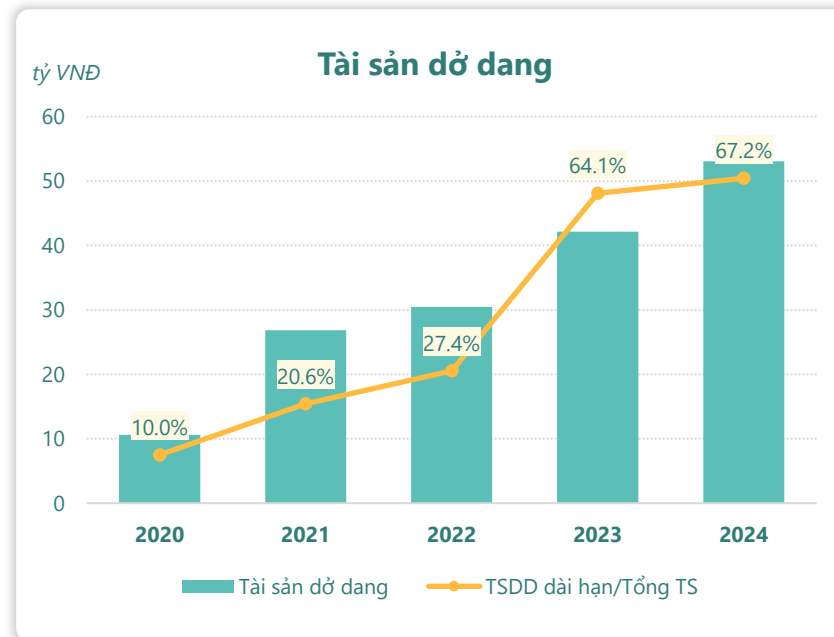
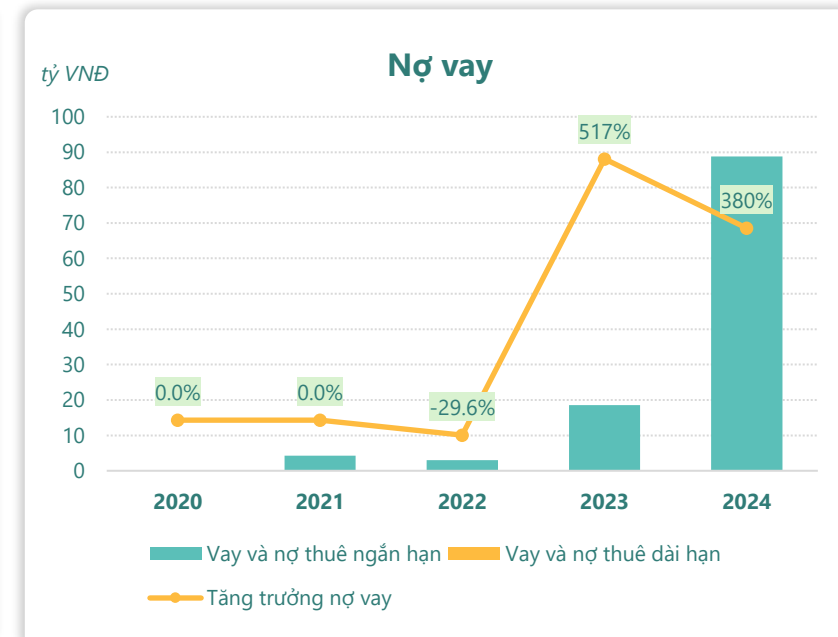
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.7%** so với năm trước và đạt **64.44** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **81.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **67.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.2%.

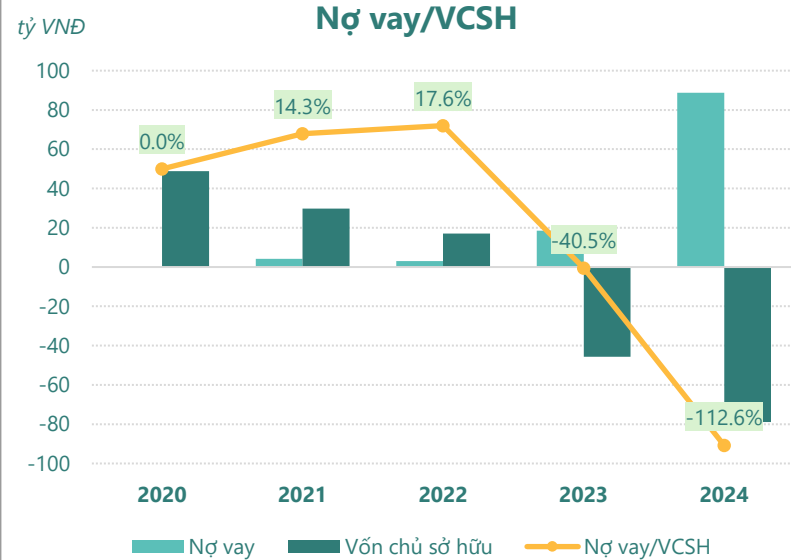
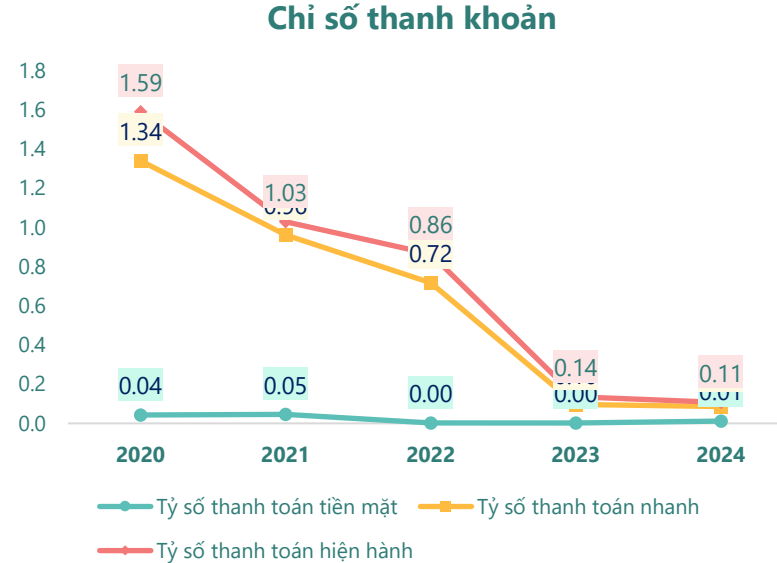
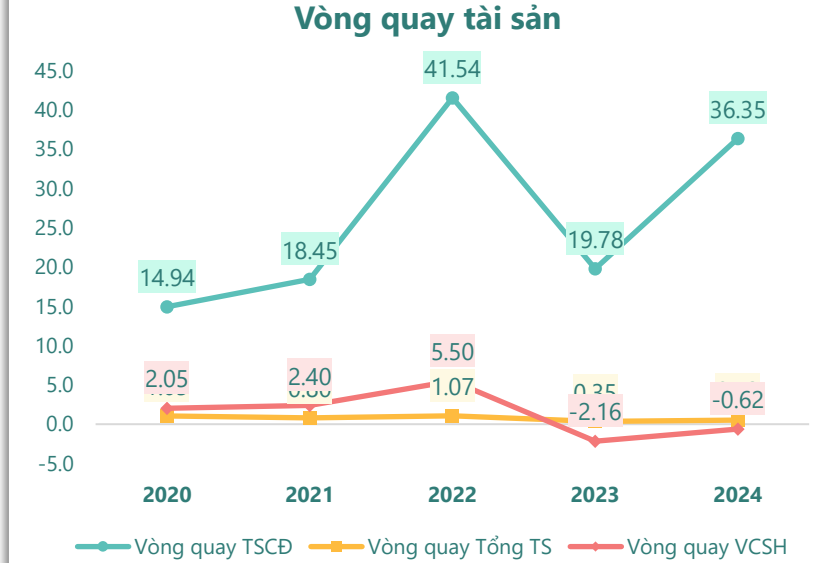
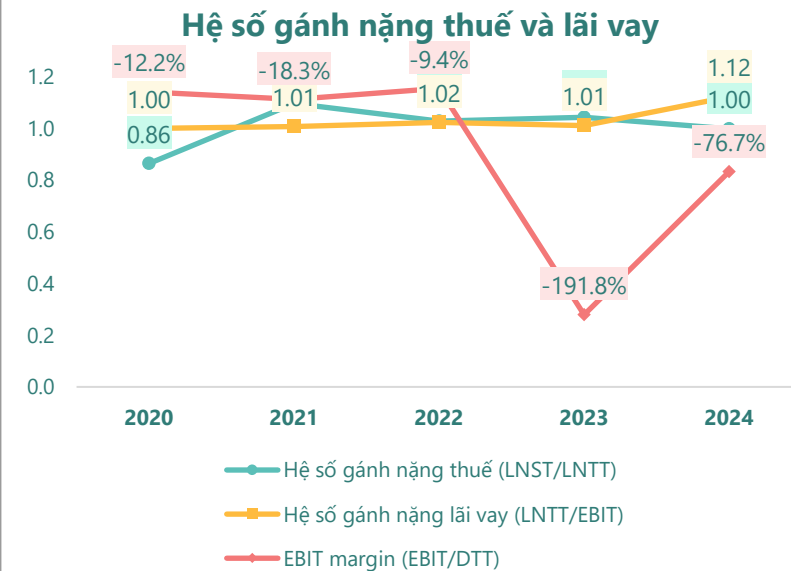
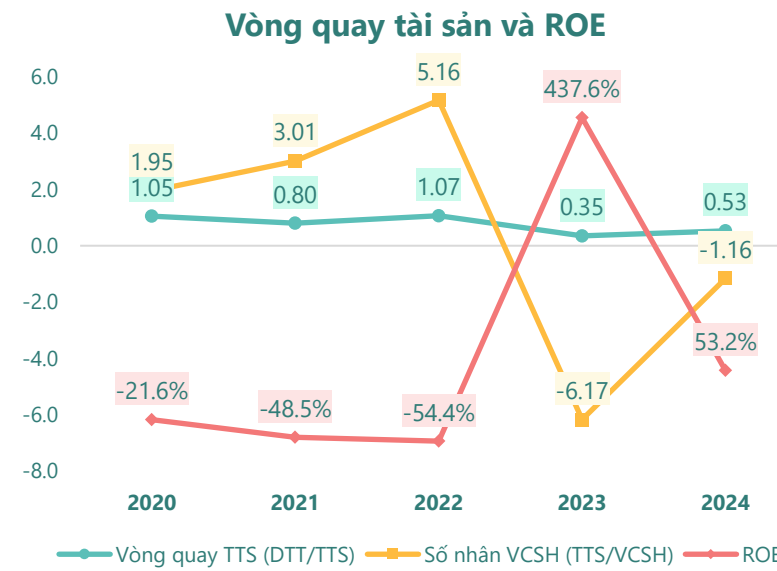
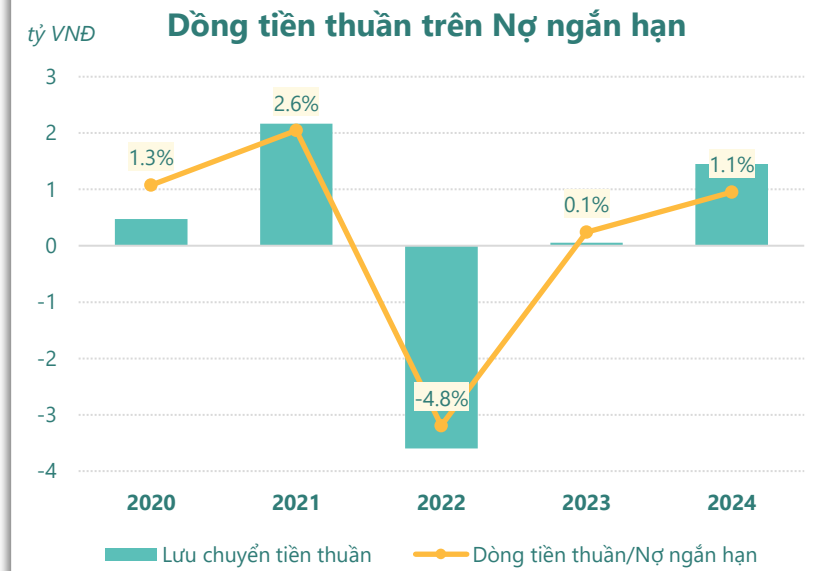
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	94.5	129	31.0	38.6
Giá vốn hàng bán	99.8	122	56.3	54.4
Lợi nhuận gộp	-5.35	7.23	-25.3	-15.8
Doanh thu HĐTC	4.50	1.75	2.79	0.01
Chi phí TC	-0.79	0.29	0.71	3.61
Chi phí lãi vay	0.13	0.28	0.63	3.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.86	1.39	0.91	0.01
Chi phí QLDN	13.7	14.8	29.8	10.6
LN thuần từ HĐKD	-15.6	-7.53	-53.9	-30.0
Lợi nhuận khác	-1.81	-4.86	-6.28	-3.15
LN trước thuế	-17.4	-12.4	-60.2	-33.2
Lợi nhuận sau thuế	-19.1	-12.7	-62.7	-33.1
LNST của CĐ cty mẹ	-19.1	-12.7	-62.7	-33.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.09	-4.24	-19.9	-62.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.01	1.94	4.49	-5.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.25	-1.29	15.5	70.3
Tiền đầu kỳ	1.60	3.76	0.17	0.22
Lưu chuyển tiền thuần	2.16	-3.60	0.05	1.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.76	0.17	0.22	1.67

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	131	111	65.7	78.9
Tài sản ngắn hạn	84.4	64.2	12.3	14.5
Tiền và tương đương tiền	3.76	0.17	0.22	1.67
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	74.8	51.9	5.83	6.73
Hàng tồn kho	5.43	11.0	3.58	2.82
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	1.10	2.71	3.27
Tài sản dài hạn	46.1	47.0	53.4	64.4
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.05	0.05
Tài sản cố định	4.06	2.14	1.00	1.12
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	26.9	30.5	42.1	53.1
Đầu tư tài chính dài hạn	11.3	11.3	9.60	9.60
Tài sản dài hạn khác	3.86	3.10	0.58	0.60
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	101	94.2	111	158
Nợ ngắn hạn	82.1	74.2	91.0	136
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.26	3.00	18.5	88.8
Phải trả người bán ngắn hạn	1.41	1.60	0.35	2.85
Nợ dài hạn	18.7	20.0	20.4	22.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	29.8	17.0	-45.7	-78.8
Vốn chủ sở hữu	29.8	17.0	-45.7	-78.8
Vốn điều lệ	74.0	74.0	74.0	74.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0